

Bản án số: 450/2025/HS-PT
Ngày 18 tháng 6 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 235/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh P do bị cáo kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số: 70/2025/HS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Thị Thanh P, giới tính: Nữ; sinh năm 1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú, nơi cư trú: 55/29/6 L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kiểm nghiệm viên của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ Phẩm Thực phẩm, thuộc Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố H; con ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị Thu N; chồng tên Lê Quang H1; có 01 con sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Đức Thắng Ý- Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

(Ngoài ra còn có bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q và 02 người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần L1 (sau đây gọi tắt là Công ty L1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24/8/2017; trụ sở chính đặt tại số A N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật là ông Võ Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 02/4/2019; trụ sở chính đặt tại số D L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Lâm Thanh Q - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngày 01/10/2018, ông Võ Đức T (đại diện cho Công ty L1) và bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q ký kết Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 001-10/2018/HDHTKD-LIZKS, để cùng nhau hợp tác chia sẻ doanh thu từ hoạt động kinh doanh cho thuê Booth L (Phòng thu video ca nhạc di động). Theo thỏa thuận, Công ty L1 góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản là hàng hóa, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ đầu tư B; còn Q góp vốn bằng thời gian, năng lực, chiến lược và mục tiêu kinh doanh để phát triển hệ thống B cho Công ty L1; thời gian hợp tác là 02 năm kể từ ngày 01/10/2018; Công ty Cổ phần L1 được hưởng 80%, Q được hưởng 20% tính trên tổng kết quả kinh doanh.

Ngày 26/11/2018, ông Võ Đức T, với tư cách là người đại diện của Công ty L1 ký Giấy ủy quyền số 003-11/2018/GUQ-LIZKS, ủy quyền cho Huỳnh Lâm Thanh Q – Giám đốc kinh doanh Lizks Studio được quyền thay mặt và nhân danh ông T để toàn quyền thực hiện các công việc liên quan đến mảng Lizks Studio của Công ty L1, cụ thể như sau: “Quyết định, ký kết văn bản, Hợp đồng theo mẫu đã duyệt, chứng từ liên quan các hoạt động kinh doanh của Lizks S, bao gồm: Hợp đồng cho thuê Booth L, Hợp đồng thuê mặt bằng đặt Booth L, Hợp đồng với các đơn vị cung cấp mạng Internet tại các Booth Lizks S... và các văn bản, hợp đồng khác liên quan đến việc lắp đặt, vận hành, di dời Booth L”.

Mặc dù Q không được ủy quyền ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng. Nhưng vào tháng 4/2019, Q đã gặp ông Huỳnh Ngọc Ân S1 và giới thiệu mô hình kinh doanh Booth Karaoke của Công ty L1 và Q kêu gọi S1 hợp tác kinh doanh Booth Karaoke Công ty L1 vì Q đã được ông T - Chủ tịch HĐQT Công ty L1 ủy quyền để kêu gọi khách hàng ký hợp đồng hợp tác kinh doanh. Do tin tưởng là thật, nên ngày 12/4/2019 ông S1 đã ký kết với Q “Hợp đồng số 012-04/2019/HĐ-LIZKS GO” với nội dung: Ông S1 góp vốn đầu tư kinh doanh Booth Karaoke với Công ty Cổ phần L1, trị giá góp vốn để đầu tư là 100.000.000 đồng cho 05 Booth Karaoke (20.000.000 đồng/Booth Karaoke); ông S1 được hưởng 40% lợi nhuận tính trên tổng doanh thu. Công ty Cổ phần L1 được quyền quyết định địa điểm đặt Booth Karaoke, hình thức hoạt động kinh doanh. Thực hiện hợp đồng đã đề cập, ông S1 đã giao cho Q 100.000.000 đồng bằng cách chuyển tiền vào tài khoản của Q mở tại V. Sau đó Q không thông báo hay cung cấp bất kỳ thông tin gì cho ông S1 về địa điểm lắp đặt Booth Karaoke, nhưng để ông S1 tin rằng việc kinh doanh Booth Karaoke là có thật, Q có chuyển khoản cho ông S1 39.200.000 đồng (bl.180, 183) và nói rằng là tiền chia lợi nhuận trong 03 tháng đầu tiên. Tuy nhiên sau khi tìm hiểu, ông S1 biết Q không được ông T ủy quyền để ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh Booth Karaoke với khách hàng, không được nhận tiền của khách bằng mọi hình thức nên có đơn tố cáo.

Ngoài ra, Q tạo tài khoản Fanpage Facebook của Công ty L1 để thông qua đó kêu gọi hợp tác đầu tư kinh doanh Booth Karaoke. Tháng 5/2019, bà Nguyễn Thị Tuyết M liên hệ với F đã đề cập để đặt vấn đề hợp tác kinh doanh Booth Karaoke thì được Nguyễn Thị Thanh P (là người giúp việc cho Q) giới thiệu là nhân viên Công ty L1 và P giới thiệu dự án và một số hình ảnh về hoạt động kinh doanh của Công ty L1. Sau đó, thông qua mail, P gửi cho bà M các Hợp đồng mẫu, các file giới thiệu dự án và một số hình ảnh về hoạt động kinh doanh của Công ty L1, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy ủy quyền của Công ty L1. Bà M tin rằng hoạt động kinh doanh Booth Karaoke của Công ty L1 là có thật nên từ ngày 10/7/2019 đến ngày 12/8/2019, Q lấy tư cách là Giám đốc kinh doanh, Công ty L1 để ký kết với bà M 10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh có cùng nội dung chính như sau: Bà M góp vốn đầu tư kinh doanh Booth Karaoke với Công ty Cổ phần L1, trị giá góp vốn để đầu tư cho 01 Booth Karaoke là 30.000.000 đồng, bà M được hưởng 40% lợi nhuận, công ty Cổ phần L1 được quyền quyết định địa điểm đặt Booth Karaoke, hình thức hoạt động kinh doanh. Sau đó bà M đã giao cho Q và M 600.000.000 đồng theo 10 biên bản giao nhận tiền hợp tác kinh doanh. Hợp đồng và biên bản giao nhận tiền đều do P soạn thảo. Sau khi ký các văn bản đã nêu, bà M đã giao cho Q và P 600.000.000đ theo 10 “Biên bản giao nhận tiền hợp tác kinh doanh”. Số tiền mà P nhận trực tiếp từ bà M 03 lần được P chuyển lại cho Quang thông Q1 hình thức chuyển khoản ngân hàng. Sau đó, P có gửi email cho bà M thông báo các chỗ đặt Booth Karaoke nhưng bà M không biết các Booth Karaoke là của ai. Từ ngày 02/8/2019 đến ngày 03/10/2019, Q có chuyển cho bà M 37.586.448 đồng cho rằng tiền chia lợi nhuận tháng 8, 9 và đầu tháng 10/2019. Tổng số tiền Q chiếm đoạt của bà M là 600.000.000 đồng, Q chia cho P 100.000.000 đồng và nói rằng chia tiền huê hồng cho P.

Trong quá trình điều tra, ông Võ Đức T – Chủ tịch HĐQT Công ty L1, cho biết: Công ty L1 và Huỳnh Lâm Thanh Q chỉ ký hợp đồng hợp tác kinh doanh, không ký hợp đồng lao động. Công ty L1 không ủy quyền cho Q ký các hợp đồng hợp tác đầu tư, huy động vốn và nhận tiền của khách hàng vào tài khoản cá nhân của Q. Trong quá trình hợp tác, Công ty L1 không giao con dấu cho Q sử dụng. Đầu tháng 4/2019, Công ty L1 nhận thấy việc kinh doanh cho thuê Booth Lizks Studio của Q có vấn đề (không nhận được tiền thuê Booth, các Booth ở Trung tâm thương mại thì đóng cửa, không còn hoạt động) nên yêu cầu Q bàn giao lại các Booth đang giữ. Ngày 01/9/2019, ông T và Q ký Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001-10/2018/HDHTKD-LIZKS và chấm dứt hiệu lực giấy ủy quyền số 003-11/2018/GUQ-LIZKS. Bà Lương Thị Thanh T1 (nhân viên pháp chế của Công ty L1 khai: Công ty L1 và Công ty TNHH Đ (Công ty Đ) đều do ông Võ Đức T làm Tổng Giám đốc và hoạt động cùng trụ sở. Bà T1 là nhân viên pháp chế của Công ty Đ từ tháng 6/2018 đến tháng 6/2020. Bà T1 biết Quang thông qua ông T, vì ông T có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh và ký Giấy ủy quyền cho Q thực hiện một số công việc liên quan hoạt động kinh doanh của Công ty L1. Thỉnh thoảng, Q vào Công ty L1 để đóng dấu. P là người làm cho Q, P không phải là nhân viên của Công ty L1, thỉnh thoảng P có vào trụ sở Công ty L1 để đóng dấu theo chỉ đạo

của Q. Do chỗ ngồi làm việc của bà T1 gần chỗ để con dấu nên khi Q và P cần đóng dấu thì bà T1 chỉ chỗ, rồi Q và P lấy tự đóng vào văn bản.

Tại kết luận giám định số: 1914/KL-KTHS ngày 19/02/2024 của Phòng K công an Thành phố H đã xác định chữ ký mang tên Huỳnh Lâm Thanh Q trên Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001-10/2018/HĐHTKD-LIZKS, Giấy ủy quyền số 003-11/2018/GUQ-LIZKS; Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chấm dứt hiệu lực Giấy ủy quyền so với chữ ký của Huỳnh Lâm Thanh Q so với chữ ký của Huỳnh Lâm Thanh Q trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, bà Lưu Thị C vợ bị cáo Q đã bồi thường cho ông S1 100.000.000 đồng, bồi thường cho bà M 600.000.000 đồng (b1.534, 535); bị cáo P đã tự nguyện giao nộp lại 100.000.000 đồng để trả lại cho bà Lưu Thị Cúc . Các bị hại không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo.

Tại Bản cáo trạng số: 703/CT-VKS-P3 ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q và Nguyễn Thị Thanh P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 70/2025/HS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tuyên bố: Nguyễn Thị Thanh P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Tuyên phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh P 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt chấp hành.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q; về biện pháp tư pháp; về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/3/2025, bị cáo Nguyễn Thị Thanh P kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Thị Thanh P khai nhận bị cáo có thực hiện hành vi như Bản án sơ thẩm đã xử. Tuy nhiên, mức hình phạt là quá nặng, bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo vì bị cáo là người làm thuê cho bị cáo Q nên phải thực hiện theo sự phân công của bị cáo Q về việc giới thiệu quảng bá hình ảnh kinh doanh, bị cáo có nhận 03 lần tiền do bị cáo Q đã lập sẵn hợp đồng và biên nhận nhận tiền. Sau khi nhận tiền bị cáo đều chuyển vào tài khoản cho bị cáo Q. Số tiền bị cáo được nhận là do bị cáo Q chia tiền huê hồng khi nhân viên công ty giới thiệu khách hàng ký hợp đồng hợp tác kinh doanh. Khi bị cơ quan điều tra làm việc bị cáo mới biết hành vi của bị cáo là vi

phạm pháp luật. Bị cáo rất ăn năn về hành vi phạm tội của mình. Mong được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo để nuôi con còn nhỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xem xét đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên xử bị cáo Nguyễn Thị Thanh P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội và đã xử phạt bị cáo 05 năm tù là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo P có tình tiết giảm nhẹ mới như bị hại bà Nguyễn Thị Tuyết M có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có cậu ruột Nguyễn Văn S2 có thời gian phục vụ trong quân đội, bị cáo được Trường đại học công nghệ Thành phố H tặng nhiều giấy khen về thành tích xuất sắc trong học tập; hiện tại bị cáo đang làm việc tại trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có cư trú ổn định tại số E Lô T, Bình Hưng Hòa A, bị cáo hiện đang là phụ nữ đơn thân nuôi con còn nhỏ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P, giảm hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Do đó, đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo từ 1 năm đến 2 năm tù. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo xin được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp số tiền huê hồng do bị cáo Q đã cho bị cáo P. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ mới như bị hại bà Nguyễn Thị Tuyết M có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có cậu ruột Nguyễn Văn S2 có thời gian phục vụ trong quân đội, bị cáo được Trường đại học công nghệ Thành phố H tặng nhiều giấy khen về thành tích trong học tập; hiện tại bị cáo đang làm việc tại trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có cư trú ổn định tại số E Lô T Khu phố G, B A hiện đang là phụ nữ đơn thân nuôi con còn nhỏ vì vợ chồng đã ly hôn từ tháng 4 năm 2025. Hiện tại bị cáo đã đăng ký hiến mô tạng sau khi qua đời được Bệnh viện C1 xác nhận. Ngoài ra, trong quá trình điều tra bị cáo đã mang thai và sinh non đủ điều kiện áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo từ 2 năm đến 03 năm và cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P đảm bảo đúng hình thức và trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; kết quả giám định cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định:

Huỳnh Lâm Thanh Q và Công ty L1 đã ký kết Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với nội dung: Công ty L1 góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản là hàng hóa, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ đầu tư làm Booth L; còn Q góp vốn bằng thời gian, năng lực, chiến lược và mục tiêu kinh doanh để phát triển hệ thống B cho Công ty L1; thời gian hợp tác là 02 năm kể từ ngày 01/10/2018; Công ty Cổ phần L1 được hưởng 80%, Q được hưởng 20% tính trên tổng kết quả kinh doanh thu về. Để thuận tiện cho việc thực hiện hợp đồng đã nêu, ngày 26/11/2018, ông Võ Đức T, với tư cách là người đại diện của Công ty L1 ký Giấy ủy quyền cho Huỳnh Lâm Thanh Q được quyền thay mặt và nhân danh ông T để toàn quyền thực hiện các công việc liên quan đến mảng Lizks Studio của Công ty L1, cụ thể như sau: “Quyết định, ký kết văn bản, Hợp đồng theo mẫu đã duyệt, chứng từ liên quan các hoạt động kinh doanh của Lizks S, bao gồm: Hợp đồng cho thuê Booth L, Hợp đồng thuê mặt bằng đặt Booth L, Hợp đồng với các đơn vị cung cấp mạng Internet tại các Booth Lizks S... và các văn bản, hợp đồng khác liên quan đến việc lắp đặt, vận hành, di dời Booth L”.

Mặc dù không được ủy quyền để kêu gọi người đầu tư và ký hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng Q lấy danh nghĩa là người được Công ty L1 ủy quyền để kêu gọi người đầu tư và ký kết hợp tác kinh doanh. Tin tưởng thông tin của Q đưa ra là thật, nên ngày 12/4/2019 ông Huỳnh Ngọc Ân S1 đã ký 01 Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh 05 Booth Karaoke với Q và giao cho Q 100.000.000 đồng và trong thời gian từ 09/7/2019 đến 05/8/2019 bà Nguyễn Thị Tuyết M đã ký 10 Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh với Q và giao cho Q 600.000.000 đồng. Tổng số tiền Q đã chiếm đoạt của hai bị hại là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Đối với Nguyễn Thị Thanh P là người được Q thuê làm việc cho Q, P giới thiệu là nhân viên Công ty L1. Thông qua mạng xã hội facebook và mail, P gửi cho bà M các Hợp đồng mẫu, các file giới thiệu dự án và một số hình ảnh về hoạt động kinh doanh của Công ty L1, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy ủy quyền của Công ty L1, tư vấn cho bà M, soạn thảo hợp đồng, nhận tiền của bà M 03 lần theo hợp đồng để giao nộp lại cho Q. Sau khi chiếm đoạt tiền của bà M, P được Q chia 100.000.000 đồng gọi là tiền “huê hồng”, số tiền còn lại Q tiêu xài cho bản thân.

Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên xử bị cáo Nguyễn Thị Thanh P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã giúp sức cho bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây tác hại xấu đến an ninh trật tự, xã hội ở địa phương. Do đó,

cần có mức hình phạt tương xứng đối với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

[4] Xét nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và chưa từng vi phạm pháp luật, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thật thà khai báo, tỏ ăn ăn hối cải. Bản thân bị cáo có con còn nhỏ và khi xét xử sơ thẩm thì bị cáo mới sảy thai. Bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức với vai trò không đáng kể, bị cáo phạm tội mang tính thụ động do tin tưởng và bị lệ thuộc vào bị cáo Q.

Khi quyết định hình phạt, Bản án sơ thẩm đã xem áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 đồng thời áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng không trong khung hình phạt liền kề của điều luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, xét mức án mà Bản án sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh P là nghiêm khắc. Sau khi phạm tội, bị cáo đã tự nguyện giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính để hoàn trả cho các bị hại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ mới như: Bị hại Nguyễn Thị Tuyết M có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có cậu ruột Nguyễn Văn S2 có thời gian phục vụ trong quân đội, bị cáo được Trường đại học công nghệ Thành phố H tặng nhiều giấy khen về thành tích trong học tập; hiện tại bị cáo phải nuôi con còn nhỏ (vợ chồng bị cáo đã ly hôn từ tháng 4 năm 2025).

Xét thấy bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo và lời đề nghị của người bào chữa cho bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và có đảm bảo tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét thấy bị cáo thuộc những trường hợp không cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và ý kiến của Luật sư đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo là có căn cứ.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo giảm một phần hình phạt cho bị cáo và không chấp nhận kháng cáo của bị cáo xin được hưởng án treo là có căn cứ.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Thị Thanh P kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 23 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q; về biện pháp tư pháp; về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P.

2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 70/2025/HS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh P:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh P 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt chấp hành án.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Thanh P không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Lâm Thanh Q; về biện pháp tư pháp; về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

